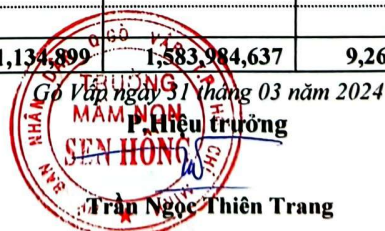


BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
Tháng 03 năm 2024

Sr	Nội dung	Tồn tháng trước	Thu	Chi	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	8,883,045,282	-	393,693,621	8,489,351,661
A	Nguồn thường xuyên	6,975,918,518	-	298,566,503	6,677,352,015
1	Chi thường xuyên	2,847,904,540		250,944,308	2,596,960,232
2	Nguồn CCTL	4,128,013,977		47,622,194	4,080,391,783
B	Nguồn không thường xuyên	1,907,126,764	-	95,127,118	1,811,999,646
1	Kinh phí thường xuyên	1,907,126,764		95,127,118	1,811,999,646
2	Kinh phí không thường xuyên				-
II	Thu phí, lệ phí	280,112,566	41,000,000	27,308,372	293,804,194
III	Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.0000	10,242,891	-	-	10,242,891
1	TK 3713.0.1043126.00000	10,242,891			10,242,891
IV	Quỹ tiền mặt	2,355,950	79,612,800	75,939,900	6,028,850
1	Tiền mặt tại quỹ	2,355,950	79,612,800	75,939,900	6,028,850
V	Tiền gửi ngân hàng	409,641,201	1,140,522,099	1,087,042,744	463,120,556
1	Nguồn chi lương (TK 125000014960)	97,730	334,012,010	334,011,993	97,747
2	Nguồn phúc lợi (TK 115002929916)	106,959,348	17,936	2,500,000	104,477,284
3	Nguồn thu hộ chi hộ (TK 111000007850)	160,515,784	464,044,813	320,530,751	304,029,846
4	Nguồn thu hộ chi hộ (TK NH Quân đội)	142,068,339	342,447,340	430,000,000	54,515,679
A	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	138,561,842	157,585,000	141,215,997	154,930,845
1	Tổ chức PV và QL bán trú	53,641,441	50,172,900	58,910,515	44,903,826
2	Tiền công phục vụ ăn sáng	12,700,598	22,211,400	31,713,313	3,198,685
3	Tiền thiết bị, vật dụng bán trú	7,426,174	1,204,000		8,630,174
4	Vệ sinh phí	3,344,400	6,108,000	3,095,000	6,357,400
5	Năng khiếu	26,735,790	50,020,800	32,851,307	43,905,283
6	Lãi ngân hàng	184,855			184,855
7	CCTL Từ thu sự nghiệp	15,031,458			15,031,458
8	Trả cho NVND	18,484,678	27,867,900	14,645,862	31,706,716
9	Giữ trẻ hè	192,600			192,600
10	Vệ sinh phí hè	39,000			39,000
11	Phục vụ ăn sáng hè	137,248			137,248
12	Năng khiếu hè	643,600			643,600
B	Thu hộ - chi hộ	180,190,160	227,766,280	175,713,452	232,242,988
1	Tiền ăn bán trú	84,902,891	151,870,000	113,491,919	123,280,972
2	Tiền ăn sáng	35,677,665	64,515,000	53,236,127	46,956,538
3	Học phẩm	1,412,700	350,000		1,762,700
4	Nước uống	4,798,598	3,010,400	1,586,606	6,222,392
5	Bảo hiểm tai nạn	20,000			20,000
6	Học hè	780,051			780,051
7	Sửa học đường	9,000			9,000
8	Năng khiếu	-			-
9	Phụ huynh chuyên dư	959,041	6,580		965,621
10	Tiền ăn bán trú hè	415,674			415,674
11	Tiền ăn sáng hè	-			-
12	Tiền nước uống hè	-			-
13	Tiền năng khiếu hè	-			-
13	Tiền học cụ học liệu	25,588,692	1,470,000		27,058,692
13	Tiền khám sức khỏe	-			-
13	Tiền sử dụng máy lạnh	25,625,848	6,544,300	7,398,800	24,771,348
C	Các quỹ	106,959,348	17,936	2,500,000	104,477,284
1	Quỹ K.thưởng	31,114,140			31,114,140
2	Quỹ phúc lợi	71,920,521	17,936	2,500,000	69,438,457
3	Quỹ bổ sung thu nhập	650,018			650,018
4	Quỹ ĐTPT	3,274,669			3,274,669
Tổng cộng (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)		9,585,397,890	1,261,134,899	1,583,984,637	9,262,548,152

Kế toán

Nguyễn Thị Phương Trang



TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG
CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 03/2024

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương tháng 03/2024	Phụ trội tháng 02/2024 + Hỗ trợ NVND	BT, AS, NK T03/2024	TỔNG
1	TRẦN NGỌC THIÊN TRANG	102877973529	13.656.934	1.220.692	2.962.750	17.840.376
2	LÀM THỊ MINH XUÂN	103004361953	12.153.728	1.169.993	2.905.250	16.228.971
3	TRẦN VŨ THANH THUY	102004361942	12.312.974	967.307	2.666.250	15.946.531
4	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	100004361956	18.473.536	1.553.354	2.680.423	22.707.313
5	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	102004361927	17.949.571	1.509.563	2.332.000	21.791.134
6	NGUYỄN THỊ MAI LÝ	108004361921	17.117.331	1.444.927	2.332.000	20.894.258
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THUY	102004361915	17.408.725	1.455.619	2.830.400	21.694.744
8	VŨ THỊ THANH BÌNH	101004361928	15.861.026	1.317.305	2.936.400	20.114.731
9	TÔNG THỊ LAN	101004361955	14.497.429	1.174.481	2.728.647	18.400.557
10	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	100004361917	13.251.273	1.048.300	2.332.000	16.631.573
11	PHẠM TRẦN TỊNH TÂM	105004361951	13.905.304	1.110.417	2.544.537	17.560.258
12	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	107004361947	12.460.388	1.075.646	2.647.850	16.183.884
13	HY THỊ KIM CHI	102004361939	17.977.605	1.490.159	2.276.476	21.744.240
14	VŨ THỊ MỸ	104004361952	15.645.591	1.297.483	2.745.800	19.688.874
15	TRẦN THỊ THANH NHÃ	100004361931	12.312.974	967.307	3.073.900	16.354.181
16	NGUYỄN THỊ BÉ	109004361957	8.367.660	967.307	2.406.500	11.741.467
17	DƯƠNG THỊ THU THUY	108004361960	6.718.860	685.124	2.332.000	9.735.984
18	TRẦN THỊ KIM DUNG	104867398178	8.573.509	550.121	2.797.300	11.920.930
19	NGUYỄN THỊ HẠNH	109006367374	8.035.309	596.288	2.795.200	11.426.797
20	LÊ THỊ YẾN	107870771568	10.191.863	550.594	2.830.400	13.572.857
21	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	105880255763	6.353.436	718.740	2.797.300	9.869.476
22	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	102868270260	7.811.060	407.803	2.652.000	10.870.863
23	BÙI THANH HIỀN	108004927122	5.288.600	583.880	1.908.000	7.780.480
24	ĐỖ THÁNH TUẤN	101610239279	4.788.600		1.908.000	6.696.600
25	NGUYỄN THỊ NHUNG	101001993531	5.181.802		2.406.500	7.588.302
26	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	102877175126	5.461.802		2.675.000	8.136.802
27	THÁI THỊ HẢI YẾN	105877160971	4.681.802	2.340.000		7.021.802
28	QUÁCH THỊ HOÀNG YẾN	107879744708	4.481.802	2.340.000		6.821.802
29	TRẦN NGUYỄN XUÂN MAI	106879844090	5.181.802	2.340.000		7.521.802
30	PHẠM THỊ AN	103879853809	4.481.802	2.340.000		6.821.802
	TỔNG CỘNG		320.584.098	33.222.410	67.502.883	421.309.391

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Phương Trang

